



u.PVC CATALOGUE

2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DEKKO

* Trụ sở chính:

Địa chỉ: Lô 2-4-5 KCN Nam Thăng Long - Phường Thượng Cát
TP Hà Nội - Việt Nam.

Điện thoại: 024 3752 2640

Fax: 024 3752 2620

Website: www.dekko.com.vn

Email: info@dekko.com.vn

* Chi nhánh tại Miền Trung:

Địa chỉ: KCN Hoà Cầm, phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 6286482

Fax: 0236 375 9676

* Chi nhánh tại Miền Nam:

Địa chỉ: Số 2913 đường Quốc Lộ 1A, Khu phố 6A, Phường
Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3592 6727/ 028 3882 6913

Fax: 028 3592 6728

Là một Tập đoàn chuyên sản xuất và cung ứng vật tư ngành
điện, nước cao cấp. Tập đoàn hiện có 2 Công ty thành viên là:

- Công ty TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà
Địa chỉ: KCN Tân Quang, Thôn Chí Trung, Xã Như Quỳnh,
Tỉnh Hưng Yên.
- Công ty TNHH MTV Nhựa Phúc Hà Dung Quất
Địa chỉ: KKT Dung Quất, Xã Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.

Các sản phẩm ống và phụ kiện nhựa của Tập đoàn mang
thương hiệu DEKKO bao gồm:

- Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt PPR, sản xuất theo tiêu
chuẩn DIN 8077 & 8078, ISO 15874.
Đường kính từ Φ 20mm đến Φ 450mm.
- Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt PPR, chịu UV, sản xuất
theo tiêu chuẩn DIN 8077 & 8078, ISO 15874.
Đường kính từ Φ 20mm đến Φ 63mm.
- Ống và phụ kiện nhựa u.PVC, sản xuất theo tiêu chuẩn
ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491), ISO
3633 (TCVN 12119). Đường kính từ Φ 21mm đến Φ 500mm.
- Ống và phụ kiện nhựa HDPE, với PE80 và PE100, sản
xuất theo tiêu chuẩn DIN 8074 & 8075, ISO 4427 : 2019.
Đường kính từ Φ 20mm đến Φ 1.200mm.
- Ống và phụ kiện tưới nhỏ giọt theo công nghệ của Isarel
- Van vòi bằng đồng và hợp kim các loại.
Đường kính từ DN 15mm đến DN 100mm
- Đèn Led chiếu sáng các loại.
- Ống và phụ kiện gen điện
- Lồng bè thủy sản HDPE.
- Ống gân sóng 2 lớp.

Các sản phẩm của Tập đoàn được sản xuất trên dây chuyền
hiện đại của CHLB Đức, CH Áo - Theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO,
DIN, BS, TCVN) với chất lượng cao, bền, mẫu mã đẹp, đáp ứng
được nhu cầu của các công trình dân dụng và công nghiệp.

Với phương châm mang lại cho khách hàng:

“Chất lượng + Uy tín + Dịch vụ hoàn hảo + Hiệu Quả”

Và bằng khả năng và sự nỗ lực hết mình, Tập đoàn Dekko
ngày càng khẳng định uy tín trên thị trường vật liệu xây
dựng, giành được sự tín nhiệm của các chủ đầu tư, các nhà
thầu và các bạn hàng trong và ngoài nước.





DEKKO GROUP JOINT STOCK COMPANY

*** Head of office:**

Address: Block 2-4-5, Nam Thang Long Industrial Zone, Thuong Cat Ward, Ha Noi City, Viet Nam

Tel: 024 3752 2640

Fax: 024 3752 2620

Email: info@dekko.com.vn Website: www.dekko.com.vn

*** Branch Office at Central of Viet Nam:**

Address: Hoa Cam Industrial Zone, Cam Le Ward, Da Nang City, Viet Nam

Tel: 0236 6286482

Fax: 0236 375 9676

*** Branch Office at the South of Viet Nam:**

Address: No.2913, 1A National Highway, 6A Quarter, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Tel: 028 3592 6727/ 028 3882 6913

Fax: 028 3592 6728

DEKKO Group JSC is an enterprise specialised in manufacturing and supplying products for water conveying systems and electrical appliances

There are two company members in DEKKO Group:

- Phuc Ha Water and Electrical Equipment Co.,Ltd located in Tan Quang Industrial Zone, Chi Trung Hamlet, Nhu Quynh Commune, Hung Yen Province, Viet Nam
- Phuc Ha Dung Quat Plastic One Member Limited Company located in Dung Quat economic zone, Binh Son Commune, Quang Ngai Province, Vietnam.

Our products are manufactured with DEKKO trade mark:

- PPR heat resistant plastic pipe and fitting are manufactured according to DIN 8077 & 8078 standard and ISO 15874 standard. Diameter from 20mm - 450mm
- PPR pipe and fitting with UV resistant are manufactured according to DIN 8077 & 8078 standard and ISO 15874 standard. Diameter from 20mm to 63mm
- uPVC pipe and fitting system - manufactured according to ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491), ISO 3633 (TCVN 12119). Diameter from 21mm - 500mm.
- HDPE pipe and fitting are made from PE80 or PE100 - according to DIN 8074 & 8075, ISO 4427 : 2019 standards. Diameter from 20mm - 1.200mm
- Drip irrigation pipe and fitting for Agricultural Irrigation system - according to Israel's technical.
- Brass valves, Zinc Alloy taps. Diameter from 15mm - 100mm
- Led lights, Led appliances.
- Electrical tubes and accessories
- HDPE Aquaculture Cages.
- Double wall corrugated pipe.

All products of DEKKO Group JSC are manufactured according to international standards (eg: ISO, DIN, BS, TCVN,...) by latest production lines from Germany, Austria, with high quality, durability, great design to satisfy the need and demands of civil buildings as well as industrial constructions.

With our core values:

“Quality + Reputation + Perfect Services + Effective”

With our ability and effort, we, DEKKO Group JSC keeps building up reputation in the construction materials market, and gaining the trust of investors, contractors and customers in domestic and oversea markets.

GIỚI THIỆU DEKKO - u.PVC

Ống chịu áp và ống thoát nước uPVC DEKKO được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491), ISO 3633 (TCVN 12119) có kích cỡ từ DN 21mm đến DN 500mm với các cấp áp lực đa dạng PN3, PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25 kèm theo hệ thống phụ tùng đầy đủ chủng loại, kích thước tới DN 500mm.

Ứng dụng:

Hệ thống ống nhựa uPVC DEKKO có thể được sử dụng chôn ngầm hoặc nổi trong các ứng dụng như:

- + Hệ thống cống rãnh xả thải, thoát nước mưa.
- + Hệ thống cấp nước sạch.
- + Hệ thống ống cấp nước tưới tiêu trong nông nghiệp.
- + Ống bảo vệ đường dây điện, tín hiệu, cáp quang.
- + Các ứng dụng đa dạng trong công nghiệp.

Đặc tính ưu việt:

Hệ thống ống uPVC DEKKO đã và đang được chấp nhận rộng rãi nhờ các ưu điểm nổi trội:

- + Tuổi thọ cao.
- + Khả năng chịu ăn mòn cao.
- + Độ bền cơ tính cao, có khả năng chịu va đập và áp lực tốt.
- + Hệ số ma sát nhỏ tạo thuận lợi cho dòng chảy.
- + Khả năng cách điện tốt, khó bắt cháy.
- + Dễ dàng vận chuyển, thi công, lắp đặt.
- + Hiệu quả kinh tế.

INTRODUCTION DEKKO - u.PVC

DEKKO Pressure and sewage uPVC pipe system are produced in conformity with International Standard ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491), ISO 3633 (TCVN 12119) with diameter from DN 21mm to DN 500mm included variety of pressure levels such as PN3, PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25 which come with wide range of injection moulding fittings up to DN 500mm.

APPLICATIONS:

DEKKO uPVC pipe system can be used under ground or over ground for applications such as:

- + *Sewage and drainage.*
- + *Water supply network.*
- + *Pipeline in agriculture and irrigation.*
- + *Conduit.*
- + *Various industrial installations.*

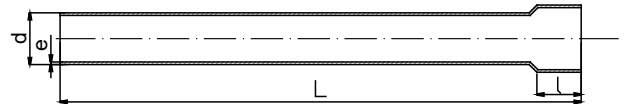
Advantages:

DEKKO uPVC pipe system are previously and currently accepted broadly due to its outstanding advantages:

- + *Long service life.*
- + *High resistant to corrosion.*
- + *Good physical strength, include high impact strength and resistant to internal pressure.*
- + *Low friction coefficient which promote flow rate.*
- + *Good electric insulation and is not flammable.*
- + *Simple handling, installation.*
- + *Cost effective.*

Bảng tiêu chuẩn kích thước ống nhựa uPVC hệ mét từ Φ21mm đến Φ500mm theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491)

Specification of u.PVC pipe from Φ21mm to Φ500mm according to ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491)



DN	Đường kính trung bình Mean outside diameter (mm)			Chiều dài nong Socket legth l (mm)	Chiều dày / Wall thickness e (mm)									
					Dãy ống / Pipe series									
							S20	S16,7	S12,5	S10	S8	S6,3	S5	
					Áp suất danh nghĩa dựa trên hệ số thiết kế Nominal pressure PN based on service (gesign) coefficient C = 2,5									
d_{min}	d_{max}	oval		PN3	PN4	PN5	PN6	PN8	PN10	PN12.5	PN16	PN20	PN25	
21	21	21.3	0.5			1.0 ^{+0.3}			1.2 ^{+0.4}	1.5 ^{+0.4}	1.6 ^{+0.4}	1.9 ^{+0.4}	2.4 ^{+0.5}	
27	26.3	26.6	0.5	32-34		1.0 ^{+0.3}			1.3 ^{+0.4}	1.6 ^{+0.4}	2.0 ^{+0.4}	2.5 ^{+0.4}	3.0 ^{+0.4}	
34	33.7	34	0.5	34-36		1.0 ^{+0.3}		1.5 ^{+0.4}	1.7 ^{+0.4}	2.0 ^{+0.4}	2.6 ^{+0.5}	3.1 ^{+0.6}	3.8 ^{+0.6}	
42	41.9	42.2	0.5	42-44		1.2 ^{+0.4}		1.5 ^{+0.4}	1.7 ^{+0.4}	2.0 ^{+0.4}	2.5 ^{+0.5}	3.2 ^{+0.6}	3.9 ^{+0.6}	
48	48	48.3	0.6	58-62		1.4 ^{+0.4}		1.6 ^{+0.4}	1.9 ^{+0.4}	2.3 ^{+0.5}	2.9 ^{+0.5}	3.6 ^{+0.6}	4.4 ^{+0.7}	
60	59.7	60	0.7	58-62		1.4 ^{+0.4}	1.5 ^{+0.4}	1.8 ^{+0.4}	2.3 ^{+0.5}	2.9 ^{+0.5}	3.6 ^{+0.6}	4.5 ^{+0.7}	5.5 ^{+0.8}	
75	75	75.3	0.9	68-72		1.5 ^{+0.4}	1.9 ^{+0.4}	2.2 ^{+0.5}	2.9 ^{+0.5}	3.6 ^{+0.6}	4.5 ^{+0.7}	5.6 ^{+0.8}	6.8 ^{+0.9}	
90	90	90.3	1.1	77-81	1.5 ^{+0.4}	1.9 ^{+0.4}	2.2 ^{+0.5}	2.7 ^{+0.5}	3.5 ^{+0.6}	4.3 ^{+0.7}	5.4 ^{+0.8}	6.7 ^{+0.9}	8.2 ^{+1.1}	
					Áp suất danh nghĩa dựa trên hệ số thiết kế Nominal pressure PN based on service (gesign) coefficient C = 2,0									
					PN4	PN5	PN6	PN7.5	PN10	PN12.5	PN16	PN20	PN25	PN8
110	110	110.4	1.4	91-95	1.9 ^{+0.4}	2.2 ^{+0.5}	2.7 ^{+0.5}	3.2 ^{+0.5}	4.2 ^{+0.7}	5.3 ^{+0.8}	6.6 ^{+0.9}	8.1 ^{+1.1}	10.0 ^{+1.3}	3.4 ^{+0.5}
125	125	125.4	1.5	100-104	2.0 ^{+0.4}	2.5 ^{+0.5}	3.1 ^{+0.6}	3.7 ^{+0.6}	4.8 ^{+0.7}	6.0 ^{+0.8}	7.4 ^{+1.0}	9.2 ^{+1.2}	11.4 ^{+1.4}	3.9 ^{+0.6}
140	140	140.5	1.7	109-113	2.2 ^{+0.5}	2.8 ^{+0.5}	3.5 ^{+0.6}	4.1 ^{+0.6}	5.4 ^{+0.8}	6.7 ^{+0.9}	8.3 ^{+1.1}	10.3 ^{+1.3}	12.7 ^{+1.5}	4.3 ^{+0.6}
160	160	160.5	2	121-125	2.5 ^{+0.5}	3.2 ^{+0.5}	4.0 ^{+0.6}	4.7 ^{+0.7}	6.2 ^{+0.9}	7.7 ^{+1.0}	9.5 ^{+1.2}	11.8 ^{+1.4}	14.6 ^{+1.7}	4.9 ^{+0.7}
180	180	180.6	2.2	131-135	2.8 ^{+0.5}	3.6 ^{+0.6}	4.4 ^{+0.7}	5.3 ^{+0.8}	6.9 ^{+0.9}	8.6 ^{+1.1}	10.7 ^{+1.3}	13.3 ^{+1.6}	16.4 ^{+1.9}	5.5 ^{+0.9}
200	200	200.6	2.4	143-147	3.2 ^{+0.6}	3.9 ^{+0.6}	4.9 ^{+0.7}	5.9 ^{+0.9}	7.7 ^{+1.0}	9.6 ^{+1.2}	11.9 ^{+1.4}	14.7 ^{+1.7}	18.2 ^{+2.1}	6.2 ^{+0.9}
225	225	225.7	2.7	158-162	3.5 ^{+0.6}	4.4 ^{+0.7}	5.5 ^{+0.8}	6.6 ^{+0.9}	8.6 ^{+1.1}	10.8 ^{+1.3}	13.4 ^{+1.6}	16.6 ^{+1.9}		6.9 ^{+0.9}
250	250	250.8	3	173-177	3.9 ^{+0.6}	4.9 ^{+0.7}	6.2 ^{+0.9}	7.3 ^{+1.0}	9.6 ^{+1.2}	11.9 ^{+1.4}	14.8 ^{+1.7}	18.4 ^{+2.1}		7.7 ^{+1.0}
280	280	280.9	3.4	191-195	4.6 ^{+0.7}	5.5 ^{+0.8}	6.9 ^{+0.9}	8.2 ^{+1.1}	10.7 ^{+1.3}	13.4 ^{+1.6}	16.6 ^{+1.9}	20.6 ^{+2.3}		8.6 ^{+1.1}
315	315	316	3.8	212-216	5.3 ^{+0.8}	6.2 ^{+0.8}	7.7 ^{+1.0}	9.2 ^{+1.2}	12.1 ^{+1.5}	15.0 ^{+1.8}	18.7 ^{+2.1}	23.2 ^{+2.6}		9.7 ^{+1.2}
355	355	356.1	4.3	221-225		7.0 ^{+0.9}	8.7 ^{+1.1}	10.4 ^{+1.3}	13.6 ^{+1.6}	16.9 ^{+1.9}	21.1 ^{+2.4}	26.1 ^{+2.9}		10.9 ^{+1.3}
400	400	401.2	4.8	243-247		7.8 ^{+1.0}	9.8 ^{+1.2}	11.7 ^{+1.5}	15.3 ^{+1.8}	19.1 ^{+2.2}	23.7 ^{+2.6}	29.4 ^{+3.2}		12.3 ^{+1.5}
450	450	451.4	5.4	268-272		8.8 ^{+1.1}	11.0 ^{+1.4}	13.2 ^{+1.6}	17.2 ^{+2.0}	21.5 ^{+2.4}	26.7 ^{+2.9}	33.1 ^{+3.6}		13.8 ^{+1.6}
500	500	501.5	6	293-297		9.8 ^{+1.2}	12.3 ^{+1.5}	14.6 ^{+1.8}	19.1 ^{+2.2}	23.9 ^{+2.6}	29.7 ^{+3.2}	36.8 ^{+3.9}		15.3 ^{+1.8}
Phân loại ống theo CLASS					Thoát	Class 0	Class 1	Class 2	Class 3	Class 4	Class 5	Class 6		Class 2
					(T)	(C0)	(C1)	(C2)	(C3)	(C4)	(C5)	(C6)		(C2)

L: Chiều dài tiêu chuẩn của ống, thông thường là 4m / Nominal pipe length, preferred length of pipe is 4 m

e: Độ dày thành ống / Pipe wall thickness

l: Chiều dài đầu nong / Length of Socket

* Khi áp dụng hệ số thiết kế là 2,5 (thay cho 2,0) với ống có đường kính danh nghĩa trên 90 mm thì áp suất danh nghĩa sẽ giảm đi một cấp áp lực so với thông số trong bảng

When apply an service (design) coefficient of 2,5 (instead of 2,0) for pipes with nominal diameters above 90mm, the nominal pressure will be decreased to next lower pressure rating PN

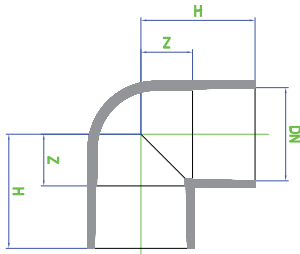
** Chiều dài và độ dày ống có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng

Pipe length and wall thickness could be changed according to customer request

Bảng kích thước ống uPVC hệ Mét. Hệ số thiết kế C = 2,5
Metric system uPVC pipe size chart. Design factor C = 2.5

DN	Đường kính trung bình Mean outside diameter (mm)	Oval (mm)		Chiều dài nong Socket length l (mm)	Chiều dày ống / Wall thickness (mm)						
					Dãy ống/ Pipe series						
						S20	S16,7	S12,5	S10	S8	S6,3
					Áp suất danh nghĩa trên hệ số thiết kế C = 2,5 Nominal pressure PN based on service (design) coefficient C = 2,5						
		S ≥ 16	S ≤ 12,5		PN 4	PN 5	PN 6	PN 8	PN10	PN12.5	PN16
21	21 +0.3	-	0,5	32-34					1.2 +0.4	1.5 +0.4	1.6 +0.4
27	26.3 +0.3	-	0,5	32-34					1.3 +0.4	1.6 +0.4	2.0 +0.4
34	33.7 +0.3	-	0,5	34-36				1.5 +0.4	1.7 +0.4	2.0 +0.4	2.6 +0.5
42	41.9 +0.3	1,4	0,5	42-44			1.5 +0.4	1.7 +0.4	2.0 +0.4	2.5 +0.5	3.2 +0.6
48	48.0 +0.3	1,4	0,6	58-62			1.6 +0.4	1.9 +0.4	2.3 +0.5	2.9 +0.5	3.6 +0.6
60	59.7 +0.3	1,5	0,7	58-62		1.5 +0.4	1.8 +0.4	2.3 +0.5	2.9 +0.5	3.6 +0.6	4.5 +0.7
75	75.0 +0.3	1,6	0,9	68-72		1.9 +0.4	2.2 +0.5	2.9 +0.5	3.6 +0.6	4.5 +0.7	5.6 +0.8
90	90.0 +0.3	1,8	1,1	77-81	1.9 +0.4	2.2 +0.5	2.7 +0.5	3.5 +0.6	4.3 +0.7	5.4 +0.8	6.7 +0.9
110	110 +0.4	2,2	1,4	91-95	2.2 +0.5	2.7 +0.5	3.2 +0.6	4.2 +0.7	5.3 +0.8	6.6 +0.9	8.1 +1.1
125	125 +0.4	2,5	1,5	100-104	2.5 +0.5	3.1 +0.6	3.7 +0.6	4.8 +0.7	6.0 +0.8	7.4 +1.0	9.2 +1.2
140	140 +0.5	2,8	1,7	109-113	2.8 +0.5	3.5 +0.6	4.1 +0.7	5.4 +0.8	6.7 +0.9	8.3 +1.1	10.3 +1.3
160	160 +0.5	3,2	2,0	121-125	3.2 +0.6	4.0 +0.6	4.7 +0.7	6.2 +0.9	7.7 +1.0	9.5 +1.2	11.8 +1.4
180	180 +0.6	3,6	2,2	131-135	3.6 +0.6	4.4 +0.7	5.3 +0.8	6.9 +0.9	8.6 +1.1	10.7 +1.3	13.3 +1.6
200	200 +0.6	4,0	2,4	143-147	3.9 +0.6	4.9 +0.7	5.9 +0.8	7.7 +1.0	9.6 +1.2	11.9 +1.4	14.7 +1.7
225	225 +0.7	4,5	2,7	158-162	4.4 +0.7	5.5 +0.8	6.6 +0.9	8.6 +1.1	10.8 +1.3	13.4 +1.6	16.6 +1.9
250	250 +0.8	5,0	3,0	173-177	4.9 +0.7	6.2 +0.9	7.3 +1.0	9.6 +1.2	11.9 +1.4	14.8 +1.7	18.4 +2.1
280	280 +0.9	6,8	3,4	191-195	5.5 +0.8	6.9 +0.9	8.2 +1.1	10.7 +1.3	13.4 +1.6	16.6 +1.9	20.6 +2.3
315	315 +1.0	7,6	3,8	212-216	6.2 +0.9	7.7 +1.0	9.2 +1.2	12.1 +1.5	15.0 +1.7	18.7 +2.1	23.2 +2.6
355	355 +1.1	8,6	4,3	236-240	7.0 +0.9	8.7 +1.1	10.4 +1.3	13.6 +1.6	16.9 +1.9	21.1 +2.4	26.1 +2.9
400	400 +1.2	9,6	4,8	263-267	7.8 +1.0	9.8 +1.2	11.7 +1.4	15.3 +1.8	19.1 +2.2	23.7 +2.6	29.4 +3.2
450	450 +1.4	10,8	5,4	293-297	8.8 +1.1	11.0 +1.4	13.2 +1.6	17.2 +2.0	21.5 +2.4	26.7 +2.9	33.1 +3.6
500	500 +1.5	12,0	6,0	293-297	9.8 +1.2	12.3 +1.5	14.6 +1.7	19.1 +2.2	23.9 +2.6	29.7 +3.2	36.8 +3.9
Phân loại ống theo Class					Class 0	Class 1	Class 2	Class 3	Class 4	Class 5	Class 6

Cút 90° (90° Elbow)



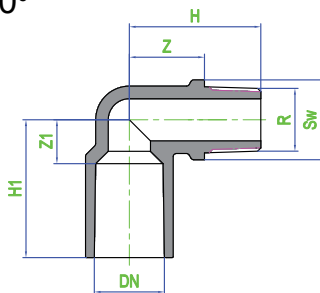
Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall

Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
60	8	32	68
75	8	40	84
90	8	48	99
110	8	58	119
125	6	67.5	135.5
140	6	76	151
160	6	85	171
200	6	106	211
225	6	118	237
250	6	131	262

Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall

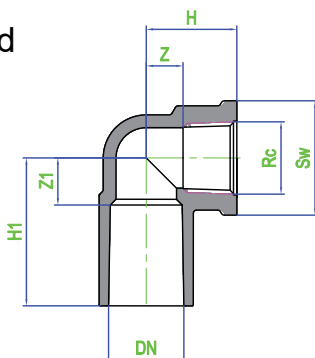
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
21	10	13	33
27	10	15	40.5
34	10	19	42
42	10	23	50
48	10	26	56
60	10	32	68
75	10	40	84
90	10	48	99
110	10	58	119
125	10	67	135.5
140	10	75	151
160	10	85	171
180	10	91.6	188.6
200	10	103	208
225	10	114	234
250	10	128	262
280	10	149	296
315	10	161.5	325.5
355	10	185.5	369.5
400	10	210	416

Cút ren ngoài (Male Threaded 90° Elbow)



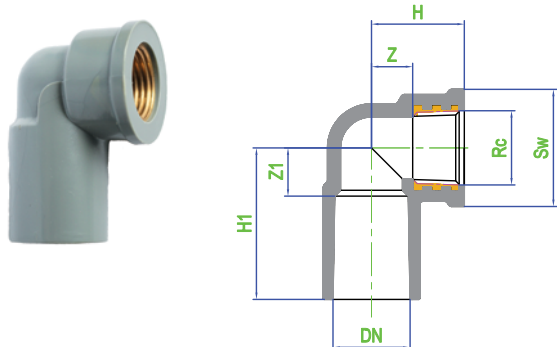
Đường kính DNxR (mm) Outside Diameter	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	24	42	14	44	25.5
27x3/4	29	49	17	52	31
34x1	32	55	20	61	37.5

Cút ren trong (Female Threaded 90° Elbow)



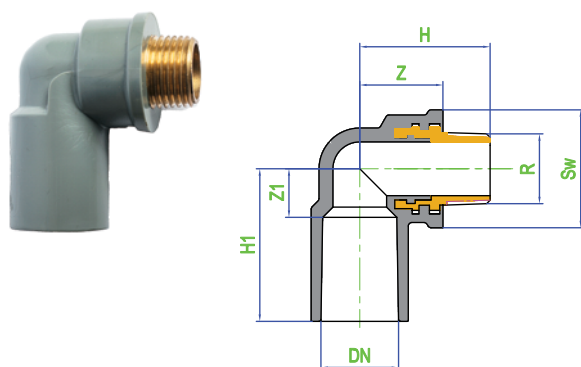
Đường kính DNxRc (mm) Outside Diameter	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	13	30	10.5	30.5	32
27x3/4	15.5	34.5	15	36	39
34x1	25	46	25	48	46

Cút ren đồng ren trong (Female threaded 90° Elbow)



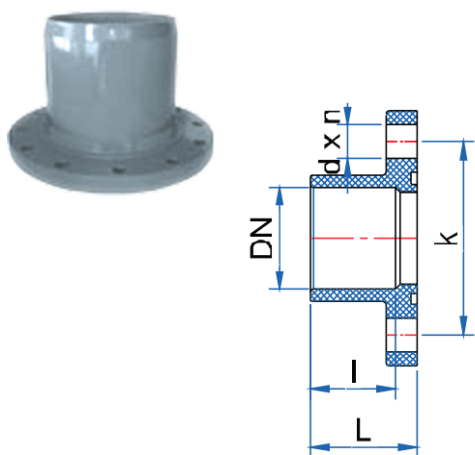
Đường kính DNxRc (mm) Outside Diameter	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	12	27	14	44	34
21x3/4	15	31	14	44	41
27x1/2	12	27	15	50	34
27x3/4	15	31	15	50	41
34x1	19	37.4	19.5	60.1	50

Cút ren đồng ren ngoài (Male threaded 90° Elbow)



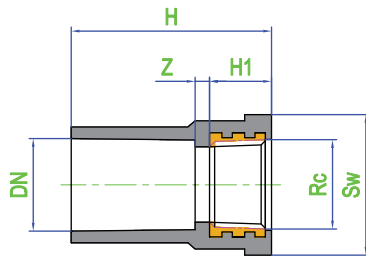
Đường kính DNxR (mm) Outside Diameter	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	23	37.5	14	44	34
27x3/4	29	46	17	52	41
34x1	36	52	17	58	50.1

Bích nối (Flange)



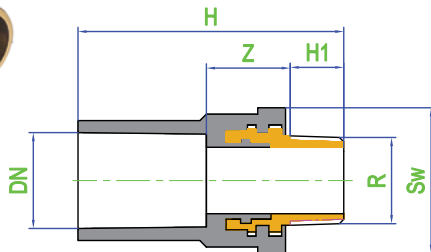
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	I (mm)	L (mm)	K (mm)
60	10	60.4	70	120
75	10	44	54	132
90	10	59.7	72.1	154.7
110	10	79	93	174.8
125	10	69	81	204
140	10	96.2	117.5	207.8
160	10	86.3	104.2	238.6
200	10	108.3	128.4	293.7
225	10	119.5	135	294
250	10	132.2	152.5	348
280	10	141.2	166.7	349
315	10	164	186.4	399

Măng sông ren đồng ren trong (Female Threaded coupling)



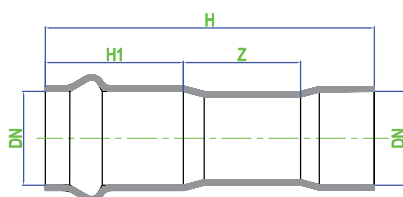
Đường kính DNxRc (mm) Outside Diameter	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	3.5	48.5	15	34
27x1/2	3.5	53.5	15	36
27x3/4	4	55	16	40

Măng sông ren đồng ren ngoài (Male Threaded coupling)



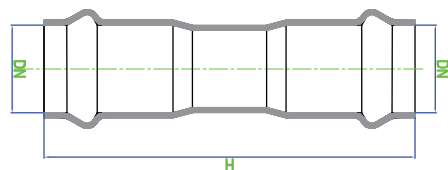
Đường kính DNxR (mm) Outside Diameter	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	19.5	62	12.5	34
27x1/2	19.5	67	12.5	36
27x3/4	22.5	72	14.5	40

Măng sông nối gioăng một đầu (Gasket adaptor)



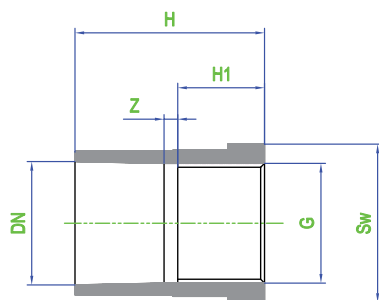
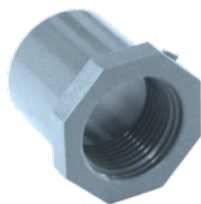
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)
75	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	94	265	111.2
90		97	282	116.1
110		104	308	122.9
125		108	325	128.1
140		112	345	132.5
160		119	369	140.1
180		124	392	146.1
200		129	414	152.1
225		136	446	161.1
250		143	478	168.5

Măng sông nối gioăng hai đầu (Gasket Coupling)



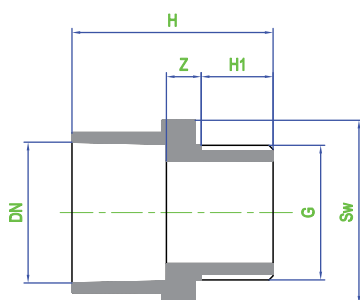
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	H (mm)
75	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	260
90		270
110		295
125		320
140		332
160		350
180		374
200		390
225		405
250		433

Măng sông ren trong (Female Threaded Coupling)



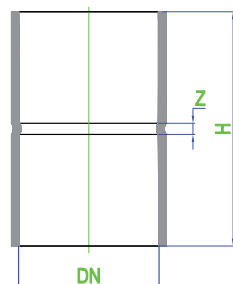
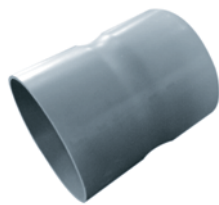
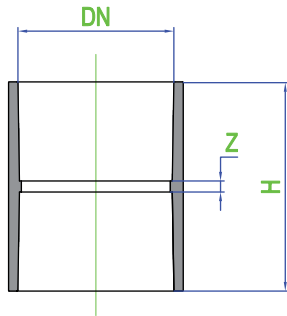
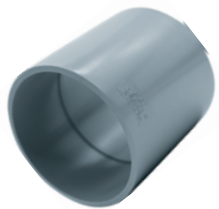
Đường kính DNxG (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	10	3	36.5	17	27
27x3/4	10	3	41.5	19	32
34x1	10	3	47	21	40
42x1*1/4	10	3	54	24	48
48x1*1/2	10	3	57	24	56
60x2	10	3	67	28	69
75x2*1/2	10	3	79	32	88

Măng sông ren ngoài (Male Threaded Coupling)



Đường kính DNxG (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	10	4.5	38	14	27
21x1	10	7.5	42	18	36
27x3/4	10	4.5	43	16	32
27x1	10	7.5	45	18	36
27x1*1/2	10	6.5	46.5	20.5	52
34x1	10	8.5	49	17.5	45
34x1*1/4	10	8.5	52	20.5	45
34x1*1/2	10	6.5	50	20.5	52
42x1*1/4	10	8.5	56	20.5	52
42x1*1/2	10	8.5	56	20.5	52
48x1*1/2	10	9.5	60	20.5	60
60x2	10	11.5	72	24.5	72
75x2*1/2	10	13	85	28	91.4
90x3	10	14	97	32	108

Măng sông (Coupling)



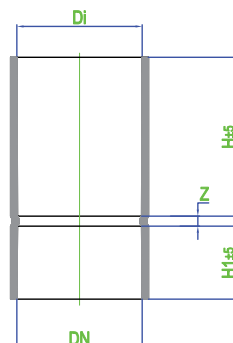
Sản phẩm loại đúc

Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
21	10	2	41
27	10	2	52
34	10	3	62
42	10	3	57
48	10	3	63
60	6/10	3.5	76
75	6/10	4	92
90	6/10	6	108
110	6/10	6	128
125	10	6	143

Sản phẩm loại nông

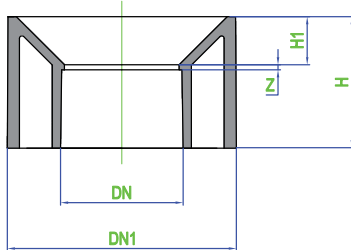
60	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	20	92
75		20	102
90		20	122
110		20	145
125		20	157
140		20	172
160		20	192
180		20	212
200		20	232
225		20	257
250		30	292
280		30	322
315		30	357

Măng sông trượt (Repair Coupling)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Di (mm)	Z (mm)	H (mm)	H1 (mm)
75	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	75.2	20	154	77
90		90.4	20	154	77
110		110.4	20	180	90
125		125.5	20	200	100
140		140.6	20	220	110
160		160.6	20	240	120
180		180.7	20	260	130
200		200.7	20	286	143

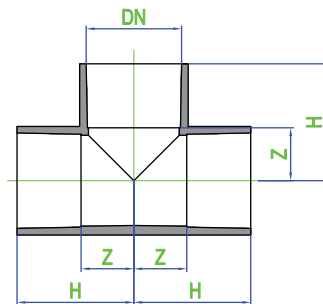
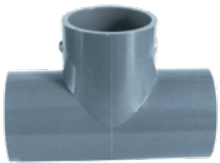
Bạc chuyển bậc (Reducing Bush)



Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)
60/48	10	2	36	6
75x34	10	2	44	19
75x42	10	2	44	13
75x48	10	2	44	13
75x60	10	2	44	6
90x34	10	2	52	26
90x42	10	2	52	22.5
90x48	10	2	52	19
90x60	10	2	52	11.5
90x75	10	2	52	8
110x42	10	3	61.5	31.5

Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)
110x48	10	3	61.5	28.5
110x60	10	3	61.5	21.5
110x75	10	3	61.5	15
110x90	10	3	61.5	6.5
125x75	10	2	68	23
125x90	10	2	68	16
125x110	10	2	68	6
140x75	10	2	75	30
140x90	10	2.5	75	21
140x110	10	2.5	75	12.5
140x125	10	2.5	75	5.5
160x90	10	3	86	30
160x110	10	3	86	22
160x125	10	3	86	14.5
160x140	10	3	86	7
200x110	10	3	106	42
200x125	10	3	106	34.5
200x140	10	3	106	27
225x160	10	3	106	17
225x160	10	6	118.5	25
225x200	10	9	118	3.1
250x160	10	5	132	41
250x200	10	3.3	132	22.7
280x200	10	6	146	32
280x225	10	6	146	22
315x200	10	24	164	32.7
315x250	10	23	163.9	33.1

Tê (Tee)

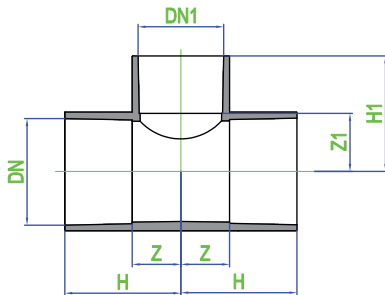
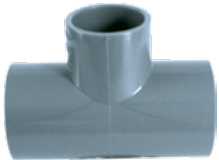


Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall			
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
60	8	32	68
75	8	40	84
90	8	48	99
110	8	58	119
125	6	67.5	135.5
140	6	76	151
160	6	85	171
200	6	106	211

Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall			
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
21	10	11	31
27	10	15	39
34	10	19	42
42	10	23	50
48	10	26	56
60	10	32	68
75	10	40	84
90	10	48	99
110	10	58	119
125	10	67.5	135.5
140	10	76	151
160	10	85	171
180	10	92.6	188.6
200	10	106	211
225	10	115	234
250	10	128	259
280	10	149	296
315	10	161.5	325.5
355	10	185.5	369.5
400	10	210	396

Tê thu

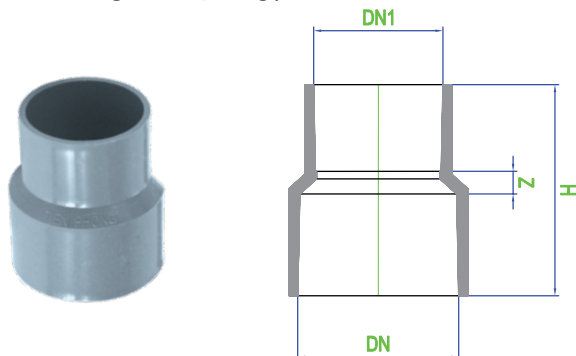
(Reducing Tee)



Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)
27x21	10	12	31.5	14.5	31
34x21	10	12	35	18	35
34x27	10	15	38	18.5	38.5
42x21	10	12.5	39.5	22.5	39
42x27	10	15.5	42.5	23	42.5
42x34	10	19.5	46.5	23	46
48x21	10	12.5	42.5	26	42.5
48x27	10	15.5	45.5	26.5	46
48x34	10	19.5	49.5	27	50
48x42	10	23.5	53.5	26.5	53.5
60x21	8	13	49	32.5	48.5
60x27	8	15.5	51.5	32.5	52.5
60x34	8/10	19.5	55.5	33	56
60x42	8/10	23.5	59.5	32.5	59.5
60x48	8/10	27.5	63.5	32	62
75x34	8	19.5	63.5	41	64
75x42	8	23.5	67.5	40.5	67.5
75x48	8	27.5	71.5	40	70
75x60	8/10	40	84	40	76
90x34	8	19.5	72.5	49	71.5
90x42	10	23.5	75.5	48	75.5
90x48	8/10	27.5	78	49	77.5
90x60	8/10	33.5	84	48	83.5
90x75	8/10	41.7	92	48	92
110x34	8	20.5	81.5	57	80
110x42	8	24	85.5	58	86
110x48	8/10	27.5	88.5	58	88
110x60	8/10	33.5	94.5	58	94
110x75	8/10	41.6	102.5	58	102.5
110x90	8/10	49	110	58.5	109.5
125x75	10	41	117.5	68	107
125x90	10				
125x110	10	61.2	128	68	128
140x90	10	63	137.5	77	131
140x110	10	63	137.5	77	137
160x75	10	42.8	125.5	87	126.5
160x90	10	50	132.5	87.5	132.5
160x110	10	60.5	141	87	137
160x125	10	68.3	159.5	87.5	152
160x140	10	76.5	159	87.5	158.5
200x90	10	50.5	163	108.8	154
200x110	6	59.9	210	123	204
200x110	8	105	209	108	189
200x110	10				
200x160	10				
250x110	10	63.4	189.4	137.6	189.6
250x160	10	90.7	214.7	137.7	215.2

Côn thu

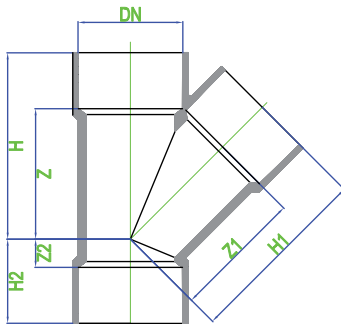
(Reducing Coupling)



Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
27x21	10	4	52
34x21	8/10	7.5	48
34x27	10	5.5	48
42x21	10	10	54
42x27	10	9.5	56
42x34	10	6	56
48x21	10	13.5	60.5
48x27	10	12.5	62
48x34	10	9	62
48x42	10	5	62
60x21	8/10	17.7	70.2
60x27	8	16.5	72.5
60x34	8/10	14	74
60x42	8/10	11	74
60x48	8/10	7.8	74
75x34	8/10	20.1	87.3
75x42	8	16.5	87
75x48	8/10	16.5	91
75x60	8/10	5.5	91
90x34	8	26	101
90x42	8	19.5	101
90x48	8/10	22	102
90x60	8/10	18	105
90x75	8/10	10.5	105
110x34	8/10	32.2	117.2
110x42	8	18.5	125
110x48	8	29.5	120.5
110x60	8/10	24	120.5
110x75	8/10	20	125
110x90	8/10	13	125

Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
125x63	10	37	145
125x75	10	23	135
125x75	10	31	144
125x90	10	17	137
125x90	10	24	145
125x110	10	10	139
125x110	10	12	142
140x90	10	32	159
140x110	10	25	162
140x125	10	14.5	160
160x90	10	39.5	177
160x110	10	24	170
160x110	10	33	180
160x125	10	24	180
160x140	10	20	182
180x160	10	16	198
200x110	10	53	220
200x125	10	44.5	219
200x140	10	36	218
200x160	10	29	221
200x180	10	17	219
225x110	10	64	244
225x160	10	37	244
225x200	10	18	243
225x200	10	18	244
250x110	10	73	268
250x160	10	54	271
250x200	10	33	270
250x225	10	20	270
280x125	10	21	301
280x200	10	48	300
280x250	10	22	301
315x110	10	110.5	336
315x160	10	85.5	336
315x200	10	65.5	336
315x250	10	40.5	336
315x280	10	26.5	338
355x200	10	89	379
355x315	10	32	380
400x200	10	110	422
400x250	10	85	422
400x315	10	52	422
400x355	10	30	420

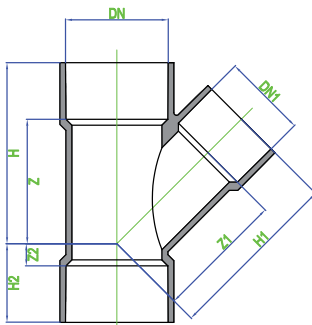
Y (Regular Wye)



Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall							
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN* (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Z2min (mm)	H2min (mm)
27	10	34.5	58.5	36	60	10.5	35.7
34	10	47	66.5	47	66.5	10	29.5
48	10	59	89	59	89	5	35
125	10	152.5	220.5	152.5	220.5	51.5	119.5
140	10	175.5	250.5	175.5	250.5	40	115
160	10	200	286	200	286	43	129
200	10	250	355	250	355	54	159
250	10	300	440	250	440	63	195
Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall							
42	10	58.5	75	57	75	12	30
60	8/10	72	108	78	114	26	62
75	8/10	91	136	98	142	24	68
90	8/10	106	157	115	166	55.5	106.5
110	8/10	134	195	144	205	54	115
140	6/10	175.5	250.5	175.5	250.5	40	115
160	6/10	200	286	200	286	43	129
200	6/10	250	355	250	355	54	159

* Sản xuất theo TCCS 2020 - 03 (Dựa trên tiêu chuẩn ISO 1452, với điều kiện thử áp bằng 1,5 lần áp lực danh nghĩa ở 20°C)

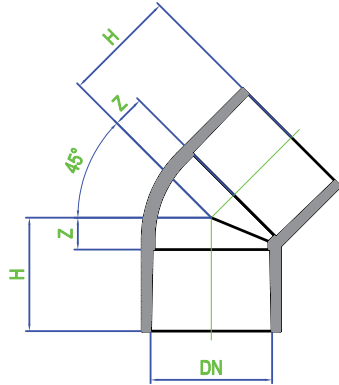
Y thu (Reducing Wye)



Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN* (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Z2min (mm)	H2min (mm)
60x42	6/10	63	99	67.5	94.5	4.5	40
60x48	6/10	67.5	103.5	70	100	8.5	44
75x42	6/10	72.5	116.5	79.5	109.5	4.5	42.5
75x48	6/10	76.5	120.5	82.5	113.5	3.5	47
75x60	6/10	86	130	88	124	10	54
90x42	6/10	81	132	89.5	121.5	12	42.5
90x48	6/10	84.5	135.5	93	127	7	47
90x60	6/10	94.5	145.5	99.5	135.5	4.5	55.5
90x75	6/10	103.5	154.5	107	151	14.5	65.5
110x42	6/10	91	152	105	139	21.5	43
110x48	6/10	95	156	107.5	143.5	17	47.5
110x60	6/10	104.5	165.5	113.5	152.5	8.5	56
110x75	6/10	113.5	174.5	120.5	164.5	3	64
110x90	6/10	124	185.5	128	179	13.5	74.5
125x75	6/10	122	191	132	180	6	67
125x90	6/10	132.5	201.5	139.5	190.5	8.5	77
125x110	6/10	147	216	149.5	210.5	22.5	91.5
140x60	6/10	121	197	136	178	21	59
140x75	6/10	131.5	207.5	144.5	192.5	12.5	67.5
140x90	6/10	142	218	152	203	2	78
140x110	6/10	155	231	162	223	18	94
160x90	6/10	151.5	237.5	165	216	12.5	78
160x110	6/10	165	251	175	236	6	92
200x90	6/10	175	281	199	255	32	79
200x110	6/10	190	296	209	270	18	93
200x125	6/10	201.5	307.5	216.5	285.5	7.5	103.5
200x140	6/10	212	318	224	300	8	114
200x160	6/10	226	332.5	234	320	21.5	127.5

* Sản xuất theo TCCS 2020 - 03 (Dựa trên tiêu chuẩn ISO 1452, với điều kiện thử áp bằng 1,5 lần áp lực danh nghĩa ở 20°C)

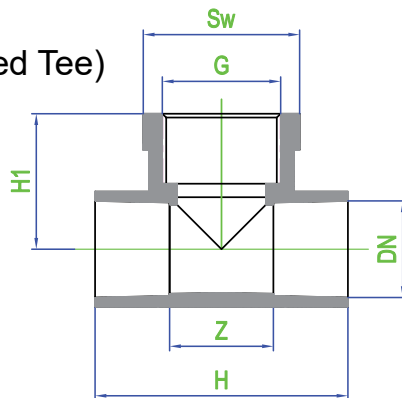
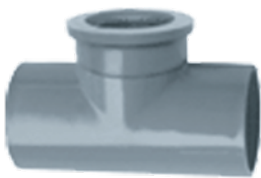
Chếch 45° (45° Elbow)



Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall			
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
60	8	15	51
75	8	18	62
90	8	21	72
110	8	25	86
125	6	31.5	99.5
140	6	35	110
160	6	39	125
200	6	48	153

Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall			
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
21	10	5.5	22
27	10	7	26.5
34	10	9	32
42	10	10	37
48	10	12	42
60	10	15	51
75	10	18	62
90	10	21	72
110	10	25	86
125	10	31.5	99.5
140	10	35	110
160	10	39	125
200	10	48	153
225	10	50	169
250	10	55.5	186.5
280	10	66	213
315	10	70	234
355	10	84	268
400	10	99	305

Tê ren trong (Female Threaded Tee)



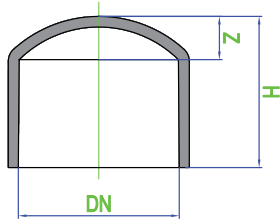
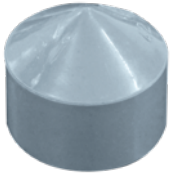
Đường kính DNxG (mm) Outside Diameter	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	23	56	30	27
27x3/4	30	69	35	32
34x1	38	84	42	40

Phễu thu nước mưa (Drain trap)



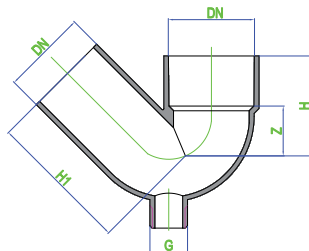
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	Hmin (mm)	Zmin (mm)
110	189.2	
125	195	
160	308	

Đầu bịt (End cap)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
42	10	12.5	46
48	10	14	51
60	10	16	56.5
75	8/10	21.3	65.3
90	8/10	26.5	77.5
110	8/10	34	95
125	10	15	86
140	10	15	88
160	10	35.6	111
180	10	34	134
200	10	31.5	135
225	10	43.5	165
250	10	45	184
280	10	43	194
315	10	58	226

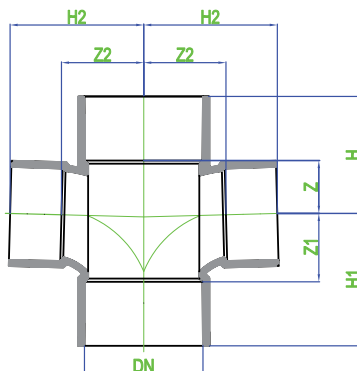
Bộ con thỏ (Bend)



Đường kính DNxG (mm) Outside Diameter	PN*	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)
60x1	8	29.3	65.3	95.3
60x1	10	29.3	65.3	95.3
75x1	8	43.7	87.7	124.4
75x1	10	43.7	87.7	124.4
90x1	8	47.8	98.8	149.5
90x1	10	47.8	98.8	149.5
110x1	8	87	148	183
110x1	10	87	148	183

* Sản xuất theo TCCS 2020 - 03 (Dựa trên tiêu chuẩn ISO 1452, với điều kiện thử áp bằng 1,5 lần áp lực danh nghĩa ở 20°C)

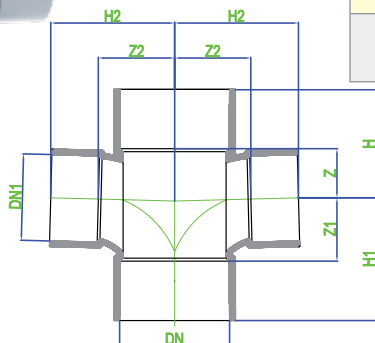
Tứ công đều



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN* (bar)	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
90	10	54	105	66	117	72	123
110	10	64	125	76	137	64	125

* Sản xuất theo TCCS 2020 - 03 (Dựa trên tiêu chuẩn ISO 1452, với điều kiện thử áp bằng 1,5 lần áp lực danh nghĩa ở 20°C)

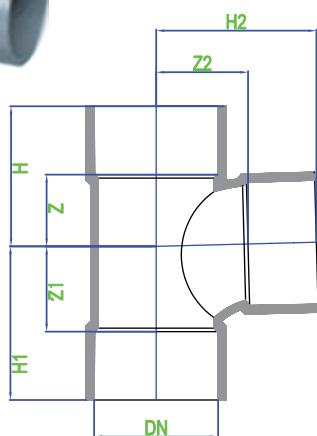
Tứ công thu



Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN* (bar)	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
110x90	10	49	110	64	125	83	134
140x90	10	57	133	67	143	90	150
140x110	10	67	143	97.7	159	77	153

* Sản xuất theo TCCS 2020 - 03 (Dựa trên tiêu chuẩn ISO 1452, với điều kiện thử áp bằng 1,5 lần áp lực danh nghĩa ở 20°C)

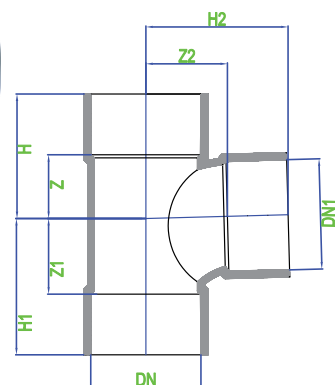
Tê công đều



Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall							
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN* (bar)	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
60	10	35	71	49.5	85.5	54	90
90	10	54	105	66	117	72	123
110	10	64	125	76	137	82	143
140	10	82	158	94	170	110	186
Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall							
90		47	95	56	104	64	112
110		55	110	68.5	123	77	132

* Sản xuất theo TCCS 2020 - 03 (Dựa trên tiêu chuẩn ISO 1452, với điều kiện thử áp bằng 1,5 lần áp lực danh nghĩa ở 20°C)

Tê công thu

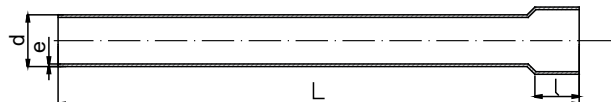


Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN* (bar)	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
110x90	10	49	110	64	125	83	134
140x90	10	57	133	67	143	99	150
140x110	10	67	143	77	153	98	156
160x110	10	67	153	82	168	112	174

* Sản xuất theo TCCS 2020 - 03 (Dựa trên tiêu chuẩn ISO 1452, với điều kiện thử áp bằng 1,5 lần áp lực danh nghĩa ở 20°C)

**Bảng tiêu chuẩn kích thước ống nhựa uPVC hệ mét từ $\Phi 60\text{mm}$ đến $\Phi 315\text{mm}$
theo tiêu chuẩn ISO 3633/TCVN 12119**

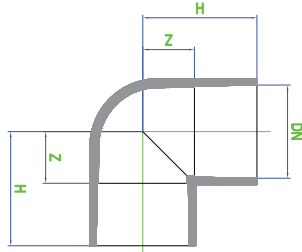
***Specification of u.PVC pipe from $\Phi 60\text{mm}$ to $\Phi 315\text{mm}$
according to ISO 3633/TCVN 12119***



DN	Đường kính Outside Diameter (D)			Chiều dài đầu nong Length of Socket	Độ dày Thickness (s)	
	dmin	dmax	Oval		Min	Max
60	59.8	60	1.43	58 - 62	3	3.5
63	63	63.3	1.51	58 - 62	3	3.5
75	75	75.3	1.80	68 - 72	3	3.5
90	90	90.3	2.16	77 - 81	3	3.5
110	110	110.3	2.64	91 - 95	3	3.5
125	125	125.3	3.00	100 - 104	3.2	3.8
140	140	140.4	3.36	109 - 113	3.2	3.8
160	160	160.4	3.84	121 - 125	3.2	3.8
180	180	180.4	4.32	131 - 135	3.6	4.2
200	200	200.5	4.80	143 - 147	3.9	4.5
250	250	250.5	6.00	173 - 177	4.9	5.6
315	315	315.6	7.56	212 - 216	6.2	7.1

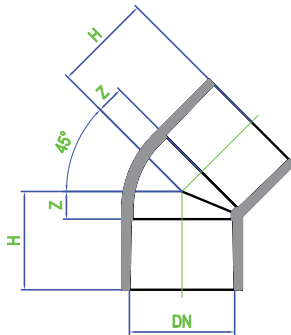
Áp suất ghi nhận của phụ kiện thoát nước là áp thử nghiệm ở 20°C trong 1 giờ.

Cút 90° (90° Elbow)



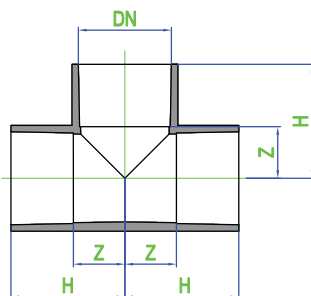
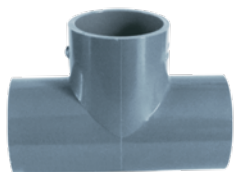
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	Bar	Zmin (mm)	Hmin (mm)
60	16	32	68
75	16	40	84
90	16	48	99
110	16	58	119
125	16	67.5	135.5
140	16	76	151
160	16	85	171
200	16	106	211

Chếch 45° (45° Elbow)



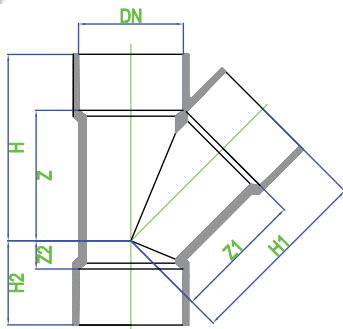
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	Bar	Zmin (mm)	Hmin (mm)
60	16	15	51
75	16	18	62
90	16	21	72
110	16	25	86
125	16	31.5	99.5
140	16	35	110
160	16	39	125
200	16	48	153

Tê (Tee)



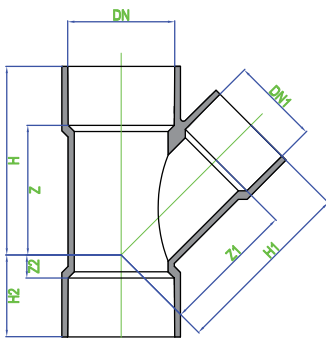
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	Bar	Zmin (mm)	Hmin (mm)
60	16	32	68
75	16	40	84
90	16	48	99
110	16	58	119
125	16	67.5	135.5
140	16	76	151
160	16	85	171
200	16	106	211

Y (Regular Wye)



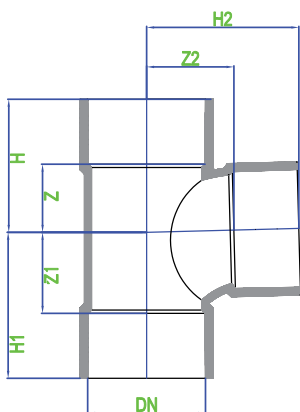
Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall							
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	Bar	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Z2min (mm)	H2min (mm)
34	16	47	66.5	47	66.5	10	29.5
125	16	152.5	220.5	152.5	220.5	51.5	119.5
140	16	175.5	250.5	175.5	250.5	40	115
160	16	200	286	200	286	43	129
200	16	250	355	250	355	54	159
250	16	300	440	250	440	63	195
Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall							
42	10	58.5	75	57	75	12	30
60	10	72	108	78	114	26	62
75	10	91	136	98	142	24	68
90	10	106	157	115	166	55.5	106.5
110	10	134	195	144	205	54	115
140	10	175.5	250.5	175.5	250.5	40	115
160	10	200	286	200	286	43	129
200	10	250	355	250	355	54	159

Y thu (Reducing Wye)



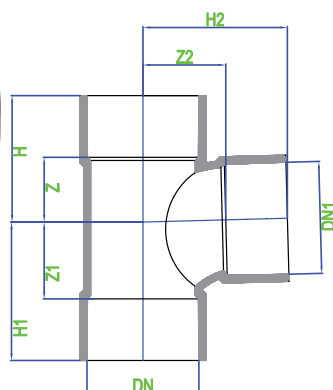
Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	Bar	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Z2min (mm)	H2min (mm)
75x60	16	91	135	94	130	29	73
90x60	16	100	151	107	143	29.7	80.7
90x75	16	110.5	161.5	114	158	39.5	90.5
110x60	16	109	170	119	155	22.5	83.5
110x75	16	121	182	127	171	34	95
110x90	16	134.2	195.2	139	190	23.8	84.8
125x75	16	130	198	139.2	183.2	27.5	95.5
125x90	16	141	209	147.3	198.4	38	106
125x110	16	155	223	155	216	52	120
140x75	16	137	213	195	151	22	98
140x90	16	149	225	159	210	32.5	108.5
140x110	16	164	240	169	230	45	121
160x90	16	162	248	177	228	23.5	109.6
160x110	16	173	260	185	246	36.3	123

Tê cong đều



Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall							
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	Bar	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
60	16	35	71	49.5	85.5	54	90
90	16	54	105	66	117	72	123
110	16	64	125	76	137	82	143
140	16	82	158	94	170	110	186
Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall							
90	10	47	95	56	104	64	112
110	10	55	110	68.5	123	77	132

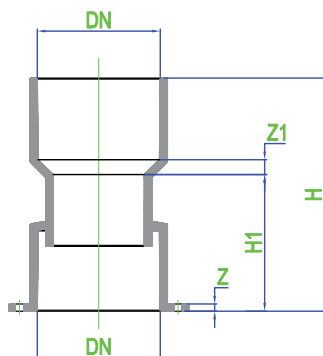
Tê cong thu



Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	Bar	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
110x90	16	49	110	64	125	83	134
140x90	16	57	133	67	143	99	150
140x110	16	67	143	77	153	98	156

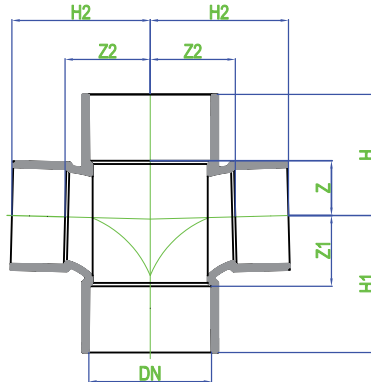
Đầu nối thông sàn

Floor cut-out fittings



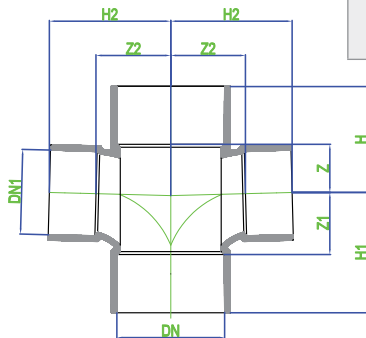
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	Bar	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)
42	16	3	15.2	6.5	73.1
48	16	3.4	115	7.5	75
60	16	3.6	115	7.5	75
75	16	3.8	115	8.5	75
90	16	4	115	9.7	75
110	16	4.2	115	12.2	75

Tứ công đều



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	Bar	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
90	16	54	105	66	117	72	123
110	16	64	125	76	137	84	125

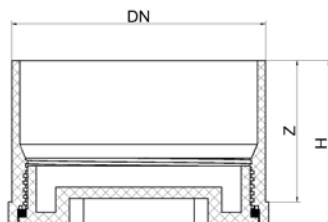
Tứ công thu



Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	Bar	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
110x90	16	49	110	64	125	83	134
140x90	16	57	133	67	143	90	150
140x110	16	67	143	97.7	159	77	153

Bịt xả

(Clean out)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	T(bar)	Z (mm)	H (mm)
60	5	36	-
75	5	44	-
90	5	51	-
110	5	61	72
125	5	68.5	80.5
140	5	76	89
160	5	86	100
200	5	106	121

T(bar): Áp suất thử nghiệm ở 20°C trong thời gian 1 giờ.

Bảng tiêu chuẩn kích thước ống nhựa uPVC hệ inch từ Φ21mm đến Φ220mm theo tiêu chuẩn BS 3505:1986, BS 3506:1969, TCCS-06:2018/PH

**Specification of u.PVC pipe from $\Phi 21\text{mm}$ to $\Phi 220\text{mm}$ according to BS 3505: 1986, BS 3506: 1969
Standard TCCS-06: 2018/PH**

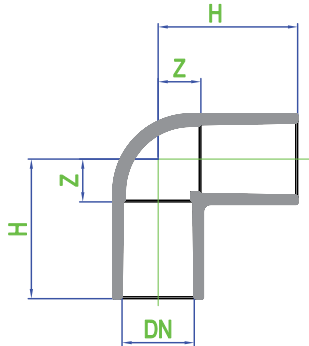


Kích thước danh nghĩa DN, Nominal size		Đường kính trung bình/ mean outside diameter, mm	Độ Oval, mm		Chiều dài nong L (mm)		Cấp áp suất PN/ Nominal pressure PN, bar									
							3	4	5	6	7	8	9	10	12	15
mm	inch	mm	< PN9	≥PN9	Tron	Gioăng	Độ dày thành/ Thickness, mm									
21	1/2	21,2 ^{+0,3}	-	0.3	32 ⁺⁴	-	-	-	-	1,2 ^{+0,4}	-	1,4 ^{+0,4}	1,6 ^{+0,4}	-	2,5 ^{+0,5} - PN20	
27	3/4	26,6 ^{+0,3}	-	0.3	36 ⁺⁵	-	-	-	-	1,3 ^{+0,4}	-	1,4 ^{+0,4}	<u>1,6^{+0,4}</u>	2,5 ^{+0,5}	3,0 ^{+0,5} - PN20	
34	1	33,4 ^{+0,3}	-	0.5	42 ⁺⁵	-	-	-	1,3 ^{+0,4}	-	-	1,6 ^{+0,4}	<u>1,8^{+0,4}</u>	2,5 ^{+0,5}	3,5 ^{+0,5} - PN18	
42	1¼	42,1 ^{+0,3}	-	0.5	48 ⁺⁵	-	-	1,7 ^{+0,4}	1,4 ^{+0,4}	-	-	2,1 ^{+0,4}	-	3,0 ^{+0,5}	<u>1,8^{+0,3} - PN7</u>	
49	1½	48,1 ^{+0,3}	-	0.5	58 ⁺⁵	-	-	-	1,45 ^{+0,4}	-	-	2,4 ^{+0,5}	-	-	-	
60	2	60,2 ^{+0,3}	1.5	0.7	68 ⁺⁵	-	-	1,5 ^{+0,4}	-	2,0 ^{+0,4}	-	2,8 ^{+0,5}	4,0 ^{+0,6}	-	-	
75	2½	75,0 ^{+0,3}	1.6	0.9	75 ⁺⁵	110 ⁺⁵	1,8 ^{+0,4}	-	<u>2,3^{+0,5}</u>	2,5 ^{+0,5}	3,0 ^{+0,5}	-	-	-	4,0 ^{+0,6} - PN11	
90	3	88,7 ^{+0,4}	1.8	1.0	88 ⁺⁵	114 ⁺⁵	1,7 ^{+0,4}	-	2,5 ^{+0,5}	<u>3,0^{+0,5}</u>	2,6 ^{+0,5}	3,8 ^{+0,6}	5,0 ^{+0,7}	-	-	
114	4	114,1 ^{+0,4}	2.3	1.2	102 ⁺⁵	124 ⁺⁵	-	2,9 ^{+0,5}	3,2 ^{+0,6}	3,8 ^{+0,6}	-	4,9 ^{+0,7}	7,0 ^{+0,9}	-	-	
168	6	168,0 ^{+0,5}	3.3	1.7	128 ⁺⁵	137 ⁺⁵	-	<u>2,4^{+0,5}</u>	-	<u>3,5^{+0,6}</u>	-	-	-	-	-	
220	8	218,8 ^{+0,6}	4.0	2.2	195 ⁺⁵	151 ⁺⁵	-	3,5 ^{+0,6}	4,3 ^{+0,7}	5,0 ^{+0,7}	-	7,0 ^{+0,9}	9,2 ^{+1,2}	-	-	
							-	-	<u>4,5^{+0,7}</u>	-	<u>6,5^{+0,9}</u>	-	-	-	-	

Ghi chú / Note:

- 1 bar = 0,1 MPa =105 N/m² =1,097 kg/cm²
- Các kích thước in đậm và gạch chân trong bảng phù hợp với tiêu chuẩn BS 3505:1986, BS 3506:1969
- The bold and underlined dimensions in the table are in accordance with BS 3505: 1986, BS 3506: 1969 standard
- Các kích thước còn lại phù hợp tiêu chuẩn TCCS-06:2018/PH (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1986, BS 3506:1969)
- Other dimensions conformity with TCCS-06: 2018 / PH standards (refer to BS 3505: 1986, BS 3506: 1969).

Cút 90° (90° Elbow)



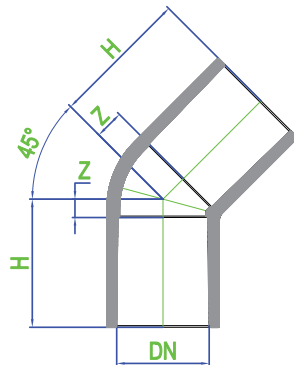
Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall

Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
21	15	13	43
27	15	15.5	50.5
34	15	19.5	60.5
42	15	24.5	70.5
49	15	27	82
60	12	36.5	99.5
76	12	45.5	108.5
90	12	56	120
114	12	67.5	152.5

Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall

Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
42	6	23	47
49	6	27	55
60	6	33.5	65.5
76	6	42	78
90	6	48.5	91.5
114	6	62	112

Chếch 45° (45° Elbow)



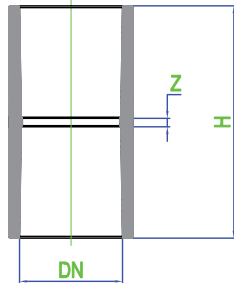
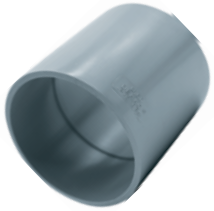
Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall

Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
21	15	7	37
27	15	8	43
34	15	7	48
42	15	11.5	57.5
49	15	13	68
60	12	16	78
76	12	19.5	82.5
90	12	26	90
114	12	30	114

Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall

Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
42	6	10	35
49	6	9	39
60	6	16	50
76	6	14	54
90	6	21	66
114	6	31	81

Măng sông (Coupling)



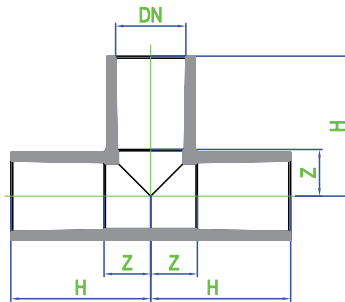
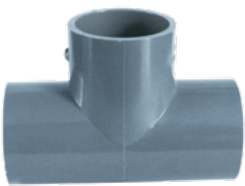
Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall

Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
21	15	2	62
27	15	4	74
34	15	4	86
42	15	4	96
49	15	5	115
60	12	6	132
76	12	6	132
90	12	6	134
114	12	6	174

Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall

Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
42	6	3	49.5
49	6	3	60.0
60	6	4	68
76	6	4	76.5
90	6	5	85.5
114	6	5	105

Tê đều (Tee)



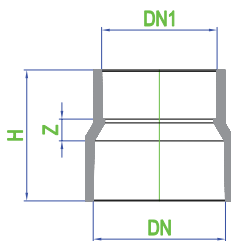
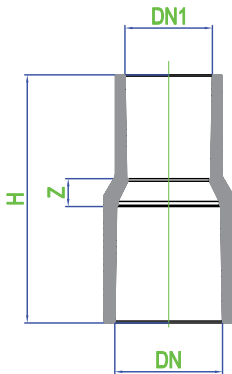
Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall

Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
21	15	14	44
27	15	17.5	52.5
34	15	21	62
42	15	25	71.5
49	15	29	84
60	9	35.5	98.5
76	9	44.5	107.5
90	9	51	115
114	9	65.5	149.5

Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall

Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
42	6	24	45
49	6	27	52
60	6	34	67
76	6	41.5	76.5
90	6	48.5	91
114	6	62	115

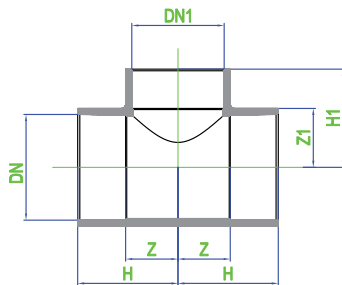
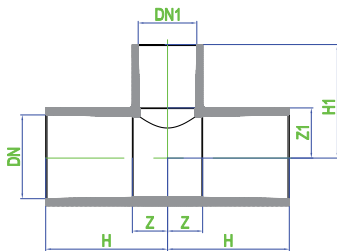
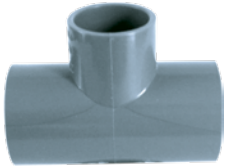
Côn thu (Reducing Coupling)



Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall			
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)
27x21	15	8	73
34x21	15	16	87
34x27	15	11	87
42x21	15	22	98
42x27	15	17	98
42x34	15	11	98
49x21	15	28	113
49x27	15	23	113
49x34	15	17	113
49x42	15	9	110
60x21	12	37	130
60x27	12	32	130
60x34	12	26	130
60x42	12	21	130
60x49	12	18	136
76x34	12	36	140
76x42	12	41	150
76x49	12	32	150
76x60	12	24	150
90x42	12	40	150
90x49	12	31	150
90x60	12	23	150
90x76	12	15	142
114x49	12	51	190
114x60	12	43	190
114x76	12	43	190
114x90	12	34	182
Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall			
49x42	6	5	59
60x42	6	19	75
60x49	6	15	75
76x42	6	29	92
76x49	6	25	92
76x60	6	16	88
90x42	6	39	97
90x49	6	35	97
90x60	6	25	100
90x76	6	14	100
114x49	6	48	131
114x60	6	38	127
114x76	6	32	118
114x90	6	21	114

Tê thu

(Reducing Tee)



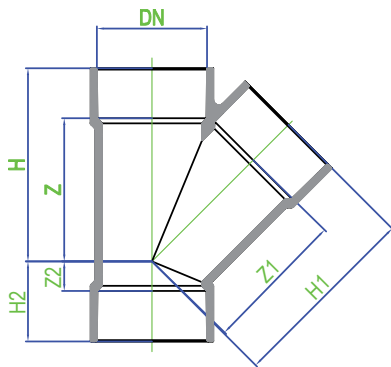
Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall

Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)
27x21	15	14	49	16	46
34x21	15	14	55	21	51
34x27	15	16.5	57.5	21	56
42x21	15	14	60	25	55
42x27	15	16.5	62.5	24.5	60.5
42x34	15	21	67	25.4	66
49x21	15	14	69	28.5	58.5
49x27	15	16.5	71.5	28.5	63.5
49x34	15	21	76	28.5	69.5
49x42	15	25.5	80.5	28.5	74.5
60x21	12	16.5	79.5	30.5	66.5
60x27	12	16.5	79.5	35.5	70.5
60x34	12	21	85	34.5	76.5
60x42	12	25	88	35.5	81.5
60x49	12	28.5	91.5	35.5	90.5
76x34	12	21	84	44.5	85.5
76x42	12	25.5	88.5	44.5	90.5
76x49	12	28.5	91.5	44.5	99.5
76x60	12	33	94.5	44.5	107.5
90x42	12	25.5	89.5	49	95
90x49	12	28.5	92.5	49	104
90x60	12	35.5	99.5	51	114
90x76	12	44.5	108.5	51	114
114x49	12	29.5	113.5	65.5	120.5
114x60	12	35.5	119.6	65.5	128.5
114x76	12	44.5	128.5	65.5	128.5
114x90	12	51	135	65.5	129.5

Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall

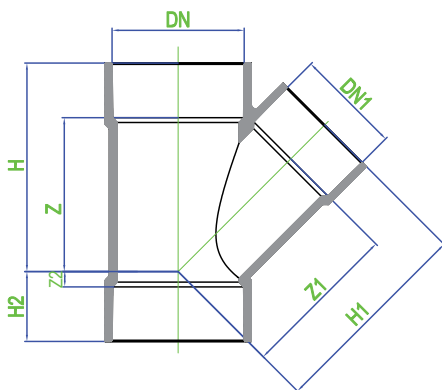
49x42	6	27	49	24	50.55
60x42	6	24	57	34	55
60x49	6	27	57	33.5	54.5
76x42	6	24	64	42	60
76x49	6	27.5	64	42	63.5
76x60	6	34	72	42	67
90x42		25	68.5	48.5	66.5
90x49	6	27.5	69	48.5	70.5
90x60	6	35	83.5	48.5	73.5
90x76	6	42.5	83.5	48.5	85
114x49	6	27	86	62	83
114x60	6	33.5	85.5	62	87
114x76	6	44	100	62	97
114x90	6	48.5	99.5	62	102

Y đều mỏng



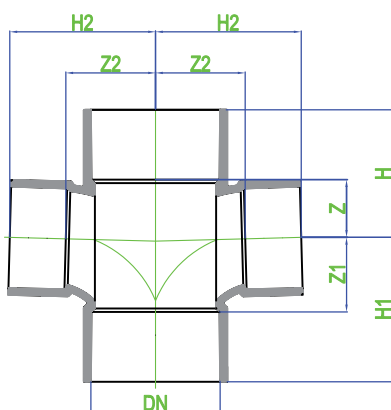
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Z2min (mm)	H2min (mm)
42	6	55	78	60	77	12	33
49	6	62	87	64	90	11	38
60	6	76	109	78	111	12	45
76	6	99	139	98	138	12	51
90	6	112	155	112	156	20	62
114	6	143	198	153	206	19	74

Y thu



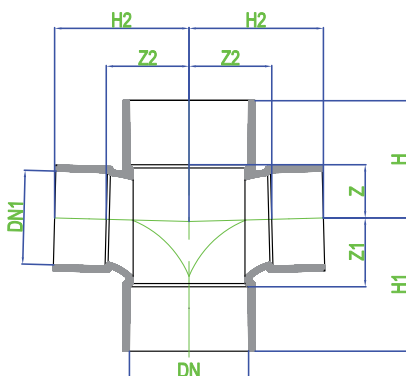
Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Z2min (mm)	H2min (mm)
60x42	6	59	93	63	88	4	37
60x49	6	69	101	75	102	4	37
76x49	6	81	117	86	108		35
76x60	6	88	124	91	116	9	45
90x60	6	95	138	107	140		43
90x76	6	102	142	108	144	13	53
114x60	6	96	151	102	136		48
114x76	6	122	172	129	165		52
114x90	6	120	175	129	174	10	63

Tứ công đều



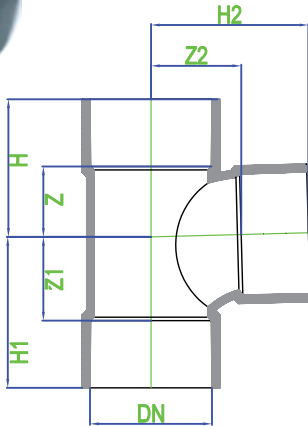
Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall							
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
90	10	51	105	66	117	72	123
114	10	64	124.5	76	137	82	143

Tứ công thu



Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall							
Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
114x90	10	47	110	66	125	83	134
140x90	10	57	133	67	143	99	150
140x114	10	67	143	77	153	98	158

Tê cong đều



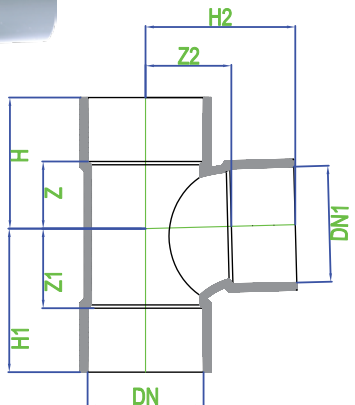
Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall

Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
60	10	35	71	49.5	85	54	75
90	10	54	105	66	117	72	127
114	10	64	125	76	137	82	147
140	10	82	158	94	170	110	186

Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall

Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
60	6	34	59	43	68	50	75
90	6	45	85	95	135	87	126.9
114	6	65.5	115.5	83.5	133.5	97	147.6

Tê cong thu



Sản phẩm loại dày / Fitting with thick wall

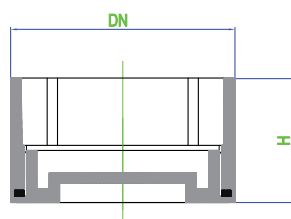
Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
90x60	10	45.8	85.8	51.2	91.2	66	91.1
114x90	10	49	110	64	125	83	134
140x90	10	57	133	67	143	99	150
140x114	10	67	143	77	153	96.5	158.7

Sản phẩm loại mỏng / Fitting with thin wall

Đường kính DNxDN1 (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)	Z2 (mm)	H2 (mm)
90x60	6	46	86	51	91	66	91

Bịt xả

(Clean out)



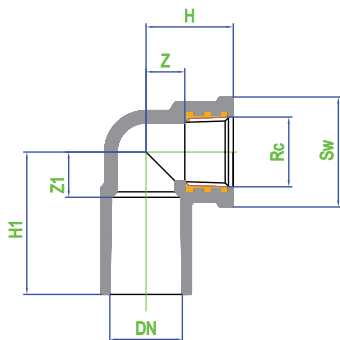
Đường kính DN (mm) Outside Diameter

PN (bar)

Z (mm)

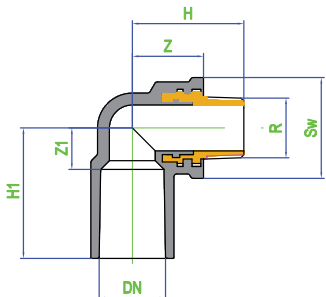
Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Z (mm)
60	6	36
76	6	44
90	6	51
114	6	61

Cút ren đồng ren trong (Female threaded 90° Elbow)



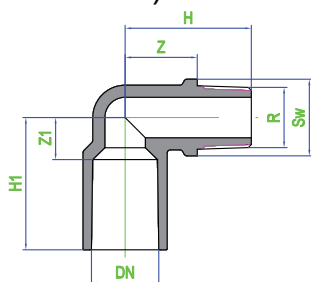
Đường kính DNxRc (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	15	15	27	14	44	34
21x3/4	15	16	31	14	44	41
27x1/2	15	15	27	15	50	34
27x3/4	15	16	31	15	50	41

Cút ren đồng ren ngoài (Male threaded 90° Elbow)



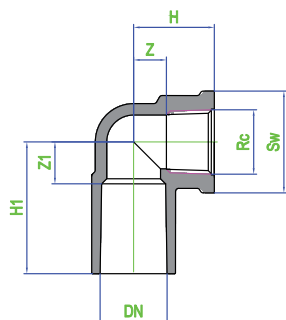
Đường kính DNxR (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	15	23	37.5	14	44	34
27x3/4	15	29	46	17	52	41

Cút ren ngoài (Male Threaded 90° Elbow)



Đường kính DNxR (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	15	24	42	14	44	25.5
27x3/4	15	29	49	17	52	31
34x1	15	32	55	20	61	37.5

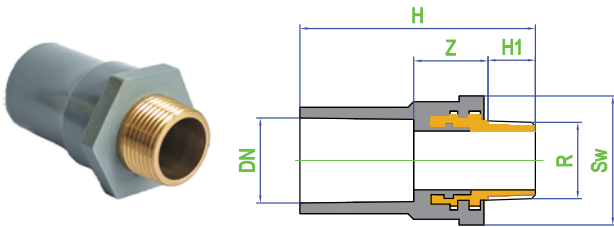
Cút ren trong (Female Threaded 90° Elbow)



Đường kính DNxRc (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	15	13	30	10.5	30.5	32
27x3/4	15	15.5	34.5	15	36	39
34x1	15	25	46	25	48	46

Măng sông ren đồng RN

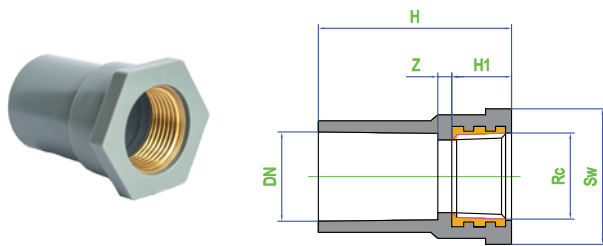
(Male Threaded coupling)



Đường kính DNxR (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	15	19.5	62	12.5	34
27x1/2	15	19.5	67	12.5	36
27x3/4	15	22.5	72	14.5	40

Măng sông ren đồng RT

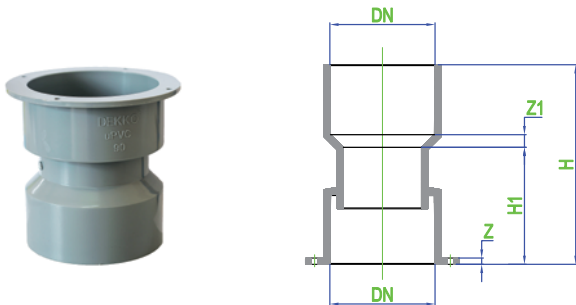
(Female Threaded coupling)



Đường kính DNxRc (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	15	3.5	48.5	15	34
27x1/2	15	3.5	53.5	15	36
27x3/4	15	4	55	16	40

Đầu nối thông sàn

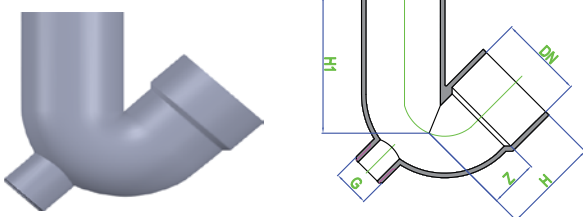
Floor cut-out fittings



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	Z1min (mm)	H1min (mm)
48	15	3.4	115	7.5	75
60	12	3.6	115	7.5	75
76	12	3.8	115	8.5	75
90	12	4	115	9.7	75
114	12	4.2	115	12.2	75

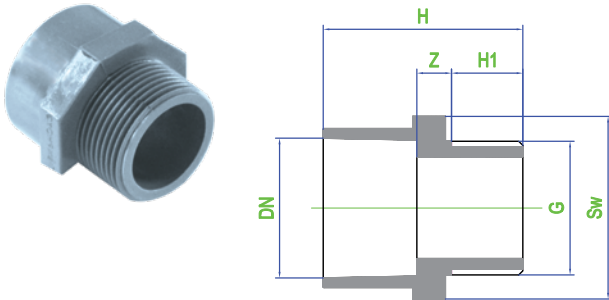
Bộ con thỏ

(Bend)



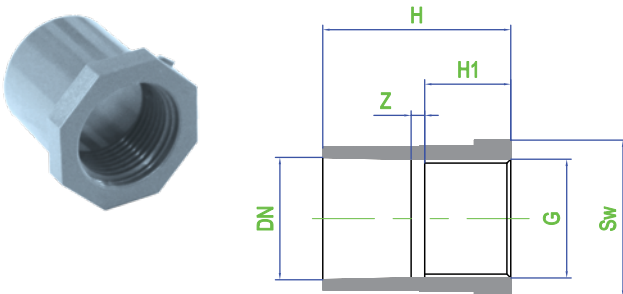
Đường kính DNxG (mm) Outside Diameter	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)
60x1	54.6	95	95
90x1	79.5	139	139
114x1	100	180	180

Măng sông ren ngoài (Male Threaded Coupling)



Đường kính DNxG (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	15	6.5	53	16.5	31
27x1/2	15	9	61	17	36
34x1/2	15	12	70	17	45
21x3/4	15	7	55	18	31
27x3/4	15	7	60	18	36
34x3/4	15	12	70	17	45
27x1	15	6	60	19	36
34x1	15	7	68	20	45
27x1*1/4	15	10	67	22	46
34x1*1/4	15	7	70	22	45
42x1*1/4	15	8	76	22	55
27x1*1/2	15	9	67	23	52
34x1*1/2	15	10	74	23	52
49x1*1/2	15	8.5	86.5	23	61
60x2	15	10	100	27	75
90x3	12	11	112	35	107
114x4	12	14	141	43	136

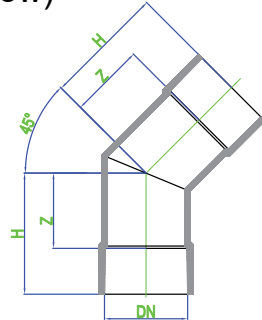
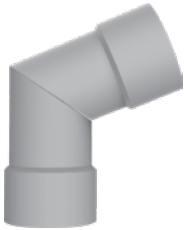
Măng sông ren trong (Female Threaded Coupling)



Đường kính DNxG (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Zmin (mm)	Hmin (mm)	H1min (mm)	Sw (mm)
21x1/2	15	3	48	16	34
27x1/2	15	5.4	57	16	36
34x1/2	15	7.4	65	16	45
21x3/4	15	3.6	52	18	40
27x3/4	15	1.5	55	18	40
34x3/4	15	6.4	66	18	45
34x1	15	3	65	20	49
42x1*1/4	15	4	73	23	59
49x1*1/2	15	5	83	23	65
60x2	15	6	96	27	78
90x3	12	6	107	35	110

Chếch hàn 45°

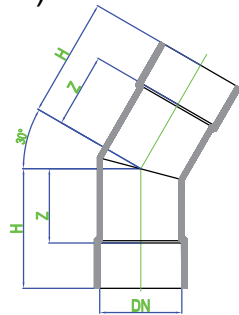
(45° Fabricated Elbow)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Z (mm)	H (mm)
225	Theo áp suất làm việc mong muốn <i>According to required working pressure</i>	108	228
250		113	245
280		124	272
315		131	297
355		145	331
400		154	364

Chếch hàn 30°

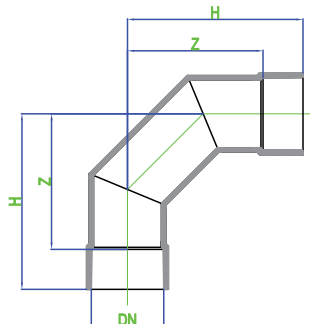
(30° Fabricated Elbow)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Z (mm)	H (mm)
225	Theo áp suất làm việc mong muốn <i>According to required working pressure</i>	91	211
250		94	226
280		104	252
315		108	274
355		119	305
400		125	335

Nối góc 90°

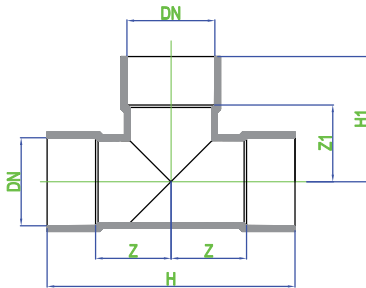
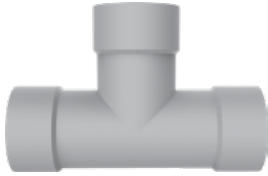
(90° Elbow)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Z (mm)	H (mm)
225	Theo áp suất làm việc mong muốn <i>According to required working pressure</i>	248	368
250		282	414
280		312	460
315		340	506
355		375	561
400		406	616

Tê hàn

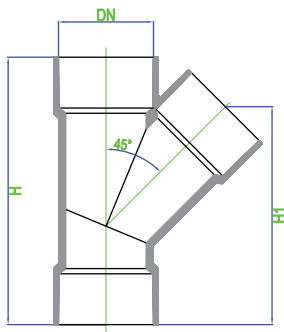
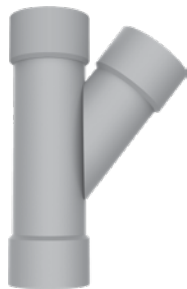
(Fabricated Tee)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	Z (mm)	H (mm)	Z1 (mm)	H1 (mm)
225	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	174	588	174	294
250		186	636	186	318
280		206	708	206	354
315		224	780	224	390
355		249	870	249	435
400		271	962	271	481

Y hàn 45°

(45° Fabricated Wye)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	PN (bar)	H1 (mm)	H (mm)
225	Theo áp suất làm việc mong muốn According to required working pressure	548	680
250		594	740
280		662	812
315		730	910
355		815	1016
400		904	1128

1. Phương pháp dán keo

- Áp dụng cho các cỡ ống u.PVC từ 21mm - 500mm.
- Ống u.PVC thường được sử dụng để nối ống với đầu nong của ống hoặc nối ống với phụ kiện.

Chú ý:

- Đầu nối ống phải được cắt vuông góc với trục và mài vát đầu ống với những ống có đường kính lớn.
- Bề mặt cần nối phải sạch, khô và không có dầu mỡ.
- Đánh dấu chiều dài lắp ghép ở đầu trơn của ống.
- Bôi một lớp keo đều vào phần cần nối của đầu ống và đầu nong.
- Đối với ống có đường kính > 90 mm thì cần 2 người bôi keo lên 2 đầu ống và đầu nong.
- Lau sạch vết keo bắn xung quanh ngay sau khi gắn xong khớp nối.
- Để nguyên khớp nối khô ít nhất trong vòng 5 phút.
- Đối với ống có đường kính > 200 mm cần dùng kỹ thuật ghép nối đặc biệt.

2. Phương pháp dùng đầu nong có gioăng cao su

- Áp dụng cho các cỡ ống u.PVC ≥ 75 mm (Từ 75mm - 500mm), đầu nong có gioăng cao su.
- Ống u.PVC thường được sử dụng để nối ống với đầu nong của ống hoặc nối ống với đầu nong của phụ kiện ống có gioăng cao su.
- Gioăng cao su đàn hồi sẽ tự nén và tạo ra khớp nối kín khi đưa đầu ống vào đầu nong có gioăng cao su.

Chú ý:

- Đầu nối ống phải được cắt vuông góc với trục và mài vát đầu ống.
- Trước khi lắp ống phải đánh dấu chiều dài lắp ghép ở phía đầu trơn của ống.
- Đầu nối ống phải được bôi trơn trước khi lồng vào đầu ống, nếu cần thiết.
- Ngay sau khi đầu ống được bôi trơn phải lồng ngay vào đầu nối và ấn đầu ống vào cho đến dấu đã vạch.

3. Phương pháp nối bằng ren

- Áp dụng cho các khớp nối có ren để nối ống với ống hoặc phụ kiện kim loại gồm:
 - + Phụ tùng nối chuyển tiếp của ống nhựa u.PVC.
 - + Phụ tùng nối chuyển tiếp của ống nhựa u.PVC và kim loại.

Chú ý:

- Ren nhựa PVC khả năng chịu lực không tốt, nên dễ bị rò rỉ.

4. Phương pháp nối bằng bích nhựa

- Dùng để nối ống u.PVC với nhau và nối ống u.PVC với mặt bích kim loại, với van và với phụ kiện có bích.

1. Solvent cement joints method

- Suitable for pipe with diameters from 21mm - 500mm.
- Used to joint u.PVC pipe with other pipe socket or fittings.

Warning:

- Pipe-ends should be cut off perpendicular to pipe axis and shall be chamfered for big pipe.
- The surface to be joined should be cleaned, dried and not lubricated.
- Mark the install depth at the end of pipe.
- Aggressively apply a full and even layer of solvent cement on pipes and fitting being joined.
- Use the right applicator for size of pipes or fittings being joined
- Wipe off any excess cement around fitting right after connecting.
- The joint should be ready for use in around 5 minutes.
- It is necessary a special technical connection methods for over 200mm pipe.

2. Rubber seal joints method

- Suitable for over 75mm (from 75mm - 500mm) u.PVC pipe.
- Used to joint u.PVC pipe with other pipe socket or fittings.
- Cushioning and elastic compression will create tight connection when put pipe-end in socket have rubber seal.

Warning:

- Pipe-ends should be cut off perpendicular to pipe axis and pipe-end shall be chamfered.
- Mark the depth of joint in pipe before installation.
- Pipe-ends should be lubricated before installation if necessary.

After pipe-ends is lubricated, pipe-ends must be pushed together up to the mark immediately

3. Threaded fitting joints method

- Apply for join threaded fitting with pipe or threaded steel fitting, included:
 - + u.PVC pipe's transition accessories.
 - + u.PVC pipe's transition and threaded steel accessories.

Warning:

- Threaded screw of u.PVC pipe is not a good jointing method so it could be leak sometimes

4. Flange joints method

- Applied to join u.PVC to PVC steel flanges, or flange fittings.

Mục lục

Giới thiệu	4
Ống nhựa u.PVC	5
• Phụ kiện ống nhựa u.PVC (Hệ mét)	7
• Ống nhựa u.PVC	19
• Phụ kiện ống nhựa u.PVC dùng cho hệ thống thoát nước	20
• Ống nhựa u.PVC (hệ inch)	24
• Phụ kiện ống nhựa u.PVC hàn	35
• Hướng dẫn lắp đặt ống u.PVC	37

Table of contents

Introduction	4
u.PVC pipe	5
• u.PVC fitting (m)	7
• u.PVC PIPE	19
• u.PVC fittings for drainage and sewage	20
• u.PVC fitting (inch)	24
• u.PVC fabricated fitting	35
• Assembly Guide	37

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DEKKO

- 🏠 **Trụ sở:** Lô 2-4-5 KCN Nam Thăng Long - Phường Thượng Cát - TP. Hà Nội - Việt Nam
ĐT: (024) 3752 2640 * Fax: (024) 3752 2620
- 🏠 **Chi nhánh tại Miền Trung:** KCN Hoà Cầm - Phường Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng - Việt Nam
ĐT: (0236) 628 6482 * Fax: (0236) 375 9676
- 🏠 **Chi nhánh tại Miền Nam:** Số 2913 đường Quốc Lộ 1A - Phường Đông Hưng Thuận - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 3592 6727/Fax: (028) 3592 6728
- ✉️ **Email:** info@dekko.com.vn * **Website:** www.dekko.com.vn * **Hotline:** 19001998

DEKKO GROUP JOINT STOCK COMPANY

- 🏠 **Head of office:** Block 2-4-5 - Nam Thang Long Industrial Zone - Thuong Cat Ward - Ha Noi City - Viet Nam
Tel: 024 3752 2640 * Fax: 024 3752 2620
- 🏠 **Representative office at VietNam's Central area:** Hoa Cam Industrial Zone - Cam Le Ward - Da Nang City - Viet Nam
Tel: 0236 6286482 * Fax: 0236 375 9676
- 🏠 **Representative office at VietNam's South area:** No.2913 - 1A National Highway - Dong Hung Thuan Ward - Ho Chi Minh City - Viet Nam
Tel: 028 3592 6727/ 028 3882 6913 * Fax: 028 3592 6728
- ✉️ **Email:** info@dekko.com.vn * **Website:** www.dekko.com.vn * **Hotline:** 19001998